

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG  
NGÀNH TIẾNG HÀN QUỐC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 30 / 07 /2021  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế – Kỹ thuật, Đại học Thái Nguyên)*

**Tên ngành: Tiếng Hàn Quốc**

**Mã ngành: 6220211**

**Trình độ đào tạo: Cao đẳng**

**Hình thức đào tạo: Chính quy**

**Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương**

**Thời gian đào tạo: 2,5 năm. Trong đó:**

- Thời gian học tập: 2,0 năm
- Thời gian thực tập tốt nghiệp và trải nghiệm: 05 năm.

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân thực hành về Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, có năng lực làm việc tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

**(\*) Kiến thức:**

- Có kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, đáp ứng yêu cầu công việc.
- Có được vốn từ vựng phong phú về các lĩnh vực của đời sống hàng ngày và một vốn từ vựng tương đối chuyên sâu về một số lĩnh vực chuyên ngành.
- Có được những kiến thức tương đối chuyên sâu về ngữ pháp, ngữ âm và âm vị học Tiếng Hàn Quốc để tạo ra những phát ngôn và ngôn bản đúng về ngữ pháp, chuẩn về phát âm, góp phần nâng cao mức độ chuẩn xác và tự tin trong giao tiếp.
- Có kiến thức căn bản về biên – phiên dịch và giao tiếp để có thể ứng dụng trong công tác chuyên môn, hội nhập xã hội và phát triển các kỹ năng như thuyết trình, làm việc nhóm và tranh luận.

**(\*) Kỹ năng:**

- Sử dụng được Tiếng Hàn Quốc ở bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu. Cụ thể là:
  - + Có thể hiểu được ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân.
  - + Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ.
  - + Có thể viết được những văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm và nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.

- Có thể biên – phiên dịch các tài liệu từ Tiếng Hàn Quốc sang tiếng Việt và ngược lại ở bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ.

- Có năng lực tự học tập, nghiên cứu để tiếp tục tích lũy và nâng cao kiến thức chung và kiến thức nghề nghiệp, có khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác.

- Có năng lực ngoại ngữ thứ 2 tương đương bậc 2/6 (A2) Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

**(\*) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Có phẩm chất đạo đức, ý thức và tác phong nghề nghiệp, trách nhiệm công dân.

+ Có phương pháp làm việc khoa học; biết xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn; đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, sáng tạo trong thực hiện công việc.

+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

+ Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. Đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

**(\*) Chính trị, đạo đức:**

- Biết, hiểu và thực hiện trong thực tế cuộc sống những kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật trong thể chế của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Biết, hiểu và thực hiện được quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật.

- Luôn chấp hành các nội quy và quy chế của nơi làm việc.

- Có trách nhiệm, thái độ học tập chuyên cần và cầu tiến.

- Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý.

**(\*) Thể chất và quốc phòng:**

- Có sức khỏe, thường xuyên rèn luyện sức khỏe để hoàn thành tốt các công việc.

- Có nhận thức đúng về đường lối xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện tốt trách nhiệm của bản thân về hoạt động quốc phòng.

- Có khả năng tuyên truyền, giải thích về trách nhiệm của công dân đối với nền quốc phòng của đất nước.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

- Làm công tác hợp tác quốc tế tại văn phòng của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, các doanh nghiệp trong nước, các văn phòng đại diện, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các tổ chức kinh tế và tài chính quốc tế và khu vực sử dụng Tiếng Hàn Quốc trong giao tiếp.

- Có thể học thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm để giảng dạy Tiếng Hàn Quốc tại các cơ sở giáo dục được phép đào tạo Tiếng Hàn Quốc ở trình độ phù hợp với trình độ của sinh viên tốt nghiệp.

- Có khả năng học tập liên thông lên đại học.

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun: 33

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 90 tín chỉ - 2.006 giờ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 416 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.590 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 760 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.138 giờ.

## 3. Nội dung chương trình

TT	Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Loại giáo án	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
					Tổng số	Trong đó		
						Lý thuyết	TH, TN, BT, TL	Kiểm tra
<b>I</b>		<b>Các môn chung</b>						
1	POL121	Giáo dục chính trị -1	Lý thuyết	2	30	28	0	2
2	POL122	Giáo dục chính trị - 2	Lý thuyết	2	30	28	0	2
3	LAW121	Pháp luật	Lý thuyết	2	30	28	0	2
4	PHE121	Giáo dục thể chất	Thực hành	2	56	4	50	2
5	MIE141	Giáo dục quốc phòng – An ninh	Thực hành	4	90	30	56	4
6	GIF131	Tin học	Thực hành	3	75	15	58	2
7	ENG131	Tiếng Anh - 1	Lý thuyết	3	65	25	36	4
8	ENG122	Tiếng Anh - 2	Lý thuyết	2	40	20	18	2
		<b>Tổng (I)</b>		<b>20</b>	<b>416</b>	<b>178</b>	<b>218</b>	<b>20</b>
<b>II</b>		<b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>						
<b>II.1</b>		<b>Môn học, mô đun cơ sở</b>						
9	VNP221	Tiếng Việt thực hành	Lý thuyết	2	35	25	7	3
10	BVC221	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Lý thuyết	2	30	27	0	3
11	KRS231	Hàn Quốc học	Lý thuyết	3	50	40	6	4
12	KOL221	Thực tập trải nghiệm tại DN	Thực hành	2	90	0	90	0
		<b>Tổng (II.1.)</b>		<b>9</b>	<b>205</b>	<b>92</b>	<b>103</b>	<b>10</b>
<b>II.2</b>		<b>Môn học, mô đun chuyên ngành</b>						
13	PKR321	Ngữ âm tiếng Hàn	Lý thuyết	2	40	20	17	3
14	SK1331	Tiếng Hàn tổng hợp 1-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4
15	SK1332	Tiếng Hàn tổng hợp 1-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4
16	SK1333	Tiếng Hàn tổng hợp 1-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4
17	SK1334	Tiếng Hàn tổng hợp 1-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4
18	SK2331	Tiếng Hàn tổng hợp 2-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4

19	SK2332	Tiếng Hàn tổng hợp 2-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4
20	SK2333	Tiếng Hàn tổng hợp 2-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4
21	SK2334	Tiếng Hàn tổng hợp 2-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4
22	SK3331	Tiếng Hàn tổng hợp 3-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4
23	SK3332	Tiếng Hàn tổng hợp 3-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4
24	SK3333	Tiếng Hàn tổng hợp 3-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4
25	SK3334	Tiếng Hàn tổng hợp 3-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4
26	SK4331	Tiếng Hàn tổng hợp 4-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4
27	SK4332	Tiếng Hàn tổng hợp 4-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4
28	SK4333	Tiếng Hàn tổng hợp 4-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4
29	SK4334	Tiếng Hàn tổng hợp 4-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4
30	TTI321	Lý thuyết Biên – Phiên dịch	Lý thuyết	2	40	20	17	3
31	PTK331	Thực hành dịch tiếng Hàn 1	Lý thuyết	3	65	25	36	4
32	PTK332	Thực hành dịch tiếng Hàn 2	Lý thuyết	3	65	25	36	4
33	KOL431	Thực tập tốt nghiệp cuối khóa	Thực hành	3	135	0	135	0
		<b>Tổng (II.2.)</b>		<b>64</b>	<b>1385</b>	<b>490</b>	<b>817</b>	<b>78</b>
		<b>Tổng (II)</b>		<b>70</b>	<b>1590</b>	<b>582</b>	<b>920</b>	<b>88</b>
		<b>Tổng cộng</b>		<b>90</b>	<b>2006</b>	<b>760</b>	<b>1138</b>	<b>108</b>

**Ghi chú:**

- Tỷ lệ giờ thực hành/tổng số: 56,7%.

- Tổng số giờ thực hành, thực tập thực tế: (gồm giờ thực hành MH, MĐ và giờ thực tập trải nghiệm và thực tập tốt nghiệp): 1.713 giờ. (Trong đó: Giờ TTTN, TT-TN = 800 giờ).

- Quy định về thời lượng:

+) 01 tín chỉ = (15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học) hoặc (30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận +15 giờ tự học) hoặc (45 giờ thực tập cơ sở, làm tiểu luận, đồ án, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp...).

+) 01 giờ học lý lý thuyết = 45 phút; 1 giờ học thực hành/tích hợp = 60 phút.

- Bố trí giờ thực hành của các MH, MĐ chuyên môn nghề (trừ TTTN-TN):

+) Lớp ≤ 15 sinh viên: Bố trí 40% thực hành tại trường; 60% thực hành tại các doanh nghiệp.

+) Lớp > 15 sinh viên: Thực hành tại trường (nếu có sự thay đổi địa điểm, Nhà trường sẽ có lịch thông báo cụ thể).

- Đối với học sinh trung cấp học ghép:

Không phải học các MH chung: POL122; ENG122; MH cơ sở: KRS231 và các MH chuyên ngành: SK4331, SK4332, SK4333, SK4334, PTK332.

- Đối với sinh viên liên thông trung cấp lên cao đẳng học ghép:

+) Sinh viên của Nhà trường: Học thêm các MH chung: POL122; ENG122; MH cơ sở: KRS231 và các MH chuyên ngành: SK4331, SK4332, SK4333, SK4334, PTK332.

+) Sinh viên tốt nghiệp trung cấp ở các trường khác: Căn cứ vào kết quả học tập, Nhà trường sẽ có chương trình đào tạo cụ thể, phù hợp.

- Nguyên tắc xây dựng Thời khóa biểu: Nhà trường sẽ căn cứ vào đặc điểm, tình hình cụ thể của từng lớp để xây dựng TKB phù hợp.

**4. Phân kỳ chương trình đào tạo**

**PHÂN KỲ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG  
NGÀNH NGHỀ: TIẾNG HÀN QUỐC**

TT	Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Loại giáo án	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			Phân theo học kỳ					
					Tổng số	Trong đó		HKI	HKII	HKIII	HKIV	HKV	
						LT	TH/ BT						KT
	<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>											
1	POL121	Giáo dục chính trị - 1	Lý thuyết	2	30	28	0	2	30				
2	POL122	Giáo dục chính trị - 2	Lý thuyết	2	30	28	0	2				30	
3	LAW121	Pháp luật	Lý thuyết	2	30	28	0	2	30				
4	PHE121	Giáo dục thể chất	Thực hành	2	56	4	50	2		56			
5	MIE141	Giáo dục quốc phòng - An ninh	Thực hành	4	90	30	56	4			90		
6	GIF131	Tin học	Thực hành	3	75	15	58	2	75				
7	ENG131	Tiếng Anh - 1	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
8	ENG122	Tiếng Anh - 2	Lý thuyết	2	40	20	18	2			40		
		<b>Tổng (I)</b>		<b>20</b>	<b>416</b>	<b>178</b>	<b>218</b>	<b>20</b>	<b>135</b>	<b>121</b>	<b>130</b>	<b>30</b>	<b>0</b>
	<b>II</b>	<b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>											
	<b>II.1</b>	<b>Môn học, mô đun cơ sở</b>											
9	VNP221	Tiếng Việt thực hành	Lý thuyết	2	35	25	7	3		35			
10	BVC221	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Lý thuyết	2	30	27	0	3	30				
11	KRS231	Hàn Quốc học	Lý thuyết	3	50	40	6	4				50	
12	KOL221	Thực tập trải nghiệm tại DN	Thực hành	2	90	0	90	0	90				
		<b>Tổng (II.1)</b>		<b>9</b>	<b>205</b>	<b>92</b>	<b>103</b>	<b>10</b>	<b>120</b>	<b>35</b>	<b>0</b>	<b>50</b>	<b>0</b>

	<b>II.2</b>	<b>Môn học, mô đun chuyên ngành</b>											
13	PKR321	Ngữ âm tiếng Hàn	Lý thuyết	2	40	20	27	3		40			
14	SK1331	Tiếng Hàn tổng hợp 1-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
15	SK1332	Tiếng Hàn tổng hợp 1-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
16	SK1333	Tiếng Hàn tổng hợp 1-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
17	SK1334	Tiếng Hàn tổng hợp 1-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
18	SK2331	Tiếng Hàn tổng hợp 2-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
19	SK2332	Tiếng Hàn tổng hợp 2-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
20	SK2333	Tiếng Hàn tổng hợp 2-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
21	SK2334	Tiếng Hàn tổng hợp 2-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
22	SK3331	Tiếng Hàn tổng hợp 3-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
23	SK3332	Tiếng Hàn tổng hợp 3-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4				65	
24	SK3333	Tiếng Hàn tổng hợp 3-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4				65	
25	SK3334	Tiếng Hàn tổng hợp 3-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4				65	
26	SK4331	Tiếng Hàn tổng hợp 4-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4				65	
27	SK4332	Tiếng Hàn tổng hợp 4-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4				65	
28	SK4333	Tiếng Hàn tổng hợp 4-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4				65	
29	SK4334	Tiếng Hàn tổng hợp 4-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4					65
30	TTI321	Lý thuyết Biên – Phiên dịch	Lý thuyết	2	40	20	17	3					40
31	PTK331	Thực hành dịch tiếng Hàn 1	Lý thuyết	3	65	25	36	4					65
32	PTK332	Thực hành dịch tiếng Hàn 2	Lý thuyết	3	65	25	36	4					65
33	KOL431	Thực tập tốt nghiệp cuối khóa	Thực hành	3	135	0	135	0					135
		<b>Tổng (II.2)</b>		<b>61</b>	<b>1385</b>	<b>490</b>	<b>817</b>	<b>78</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>325</b>	<b>390</b>	<b>370</b>
		<b>Tổng (II)</b>		<b>70</b>	<b>1590</b>	<b>582</b>	<b>920</b>	<b>88</b>	<b>120</b>	<b>335</b>	<b>325</b>	<b>440</b>	<b>370</b>
		<b>Tổng cộng</b>		<b>90</b>	<b>2006</b>	<b>760</b>	<b>1138</b>	<b>108</b>	<b>255</b>	<b>456</b>	<b>455</b>	<b>470</b>	<b>370</b>

## 5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

**Phương thức tổ chức đào tạo:** Chương trình đào tạo của ngành Tiếng Hàn Quốc được thực hiện theo phương thức Tích lũy tín chỉ.

### 5.1. Các môn học chung

Các môn học chung được thực hiện theo quy định bắt buộc của Bộ LĐTBXH về chương trình đào tạo và chương trình chi tiết các môn học.

### 5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Đề sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với ngành, nghề đào tạo.

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	- Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu.	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật.
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

### 5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

Việc tổ chức thi, kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể trong chương trình chi tiết của từng môn học, mô đun và được thực hiện theo quy định trong Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định về việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp (gọi tắt là *Thông tư 09*) và Quyết định số 235/QĐ-CĐKTKT-ĐT, ngày 18/05/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật về việc ban hành Quy định về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ và kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp (gọi tắt là *Quyết định 235*).

#### **5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp**

- Việc tổ chức xét công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo quy định trong Thông tư 09 và Quyết định 235.

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng của ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành theo quy định của trường.

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**TS. Ngô Xuân Hoàng**